

-을/를 불문하고

bất kể, không phân biệt

Gạt một sự phân biệt sang một bên vì không liên quan. Gần như thay thế được cho -을/를 막론하고, và nên học thành một cặp.

Cách kết hợp

Loại danh từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng phụ âm	을 불문하고	국적을 불문하고
Kết thúc bằng nguyên âm	를 불문하고	이유를 불문하고
Danh từ ghép cặp	lựa chọn phổ biến	남녀를 불문하고
Cần trợ từ	을/를	이유 불문하고 là thân mật
Gần nghĩa	-을/를 막론하고	이유를 막론하고
Dạng văn nói	-에 상관없이	나이에 상관없이

Khi nào dùng

Trợ từ theo quy tắc thông thường: danh từ kết thúc bằng phụ âm dùng 을, kết thúc bằng nguyên âm dùng 를. 불문하다 có nghĩa “không hỏi” — sự phân biệt thậm chí không được xét đến. Nó chỉ đi với danh từ, và ưa những danh từ vốn đã nêu một sự phân chia: 이유, 국적, 남녀, 시기, 장소.

So với 막론하고, khác biệt rất nhỏ. 막론하고 nghiêng về “không bàn đến từng trường hợp”; 불문하고 nghiêng về “hoàn toàn không hỏi đến”. Trên thực tế, cả hai đều hợp với phần lớn câu, dù 불문하고 phổ biến hơn một chút trong quy định và điều kiện.

Văn phong trang trọng và thuộc văn viết. Trong văn nói, 상관없이 đảm nhận vai trò này.

Ví dụ trong câu

- 1** 이유를 불문하고 지각은 결석으로 처리됩니다.
- Bất kể lý do gì, đi muộn đều bị tính là vắng mặt.
- 2** 국적을 불문하고 누구나 지원할 수 있습니다.
- Bất kỳ ai cũng có thể đăng ký, không phân biệt quốc tịch.
- 3** 시기를 불문하고 언제든지 신청이 가능합니다.
- Hồ sơ được tiếp nhận quanh năm, bất kể thời điểm nào.
- 4** 남녀를 불문하고 같은 기준이 적용된다.
- Áp dụng cùng một tiêu chuẩn, không phân biệt nam nữ.
- 5** 방법을 불문하고 결과만 좋으면 된다는 태도는 위험하다.
- Thái độ cho rằng bất kể phương tiện nào cũng được miễn kết quả tốt là một thái độ nguy hiểm.
- 6** 장소를 불문하고 흡연은 금지되어 있습니다.
- Cấm hút thuốc ở mọi nơi, không có ngoại lệ.

So sánh với

-을/를 막론하고
Gần như giống hệt. 막론하고 gợi ý không xét từng trường hợp một; 불문하고 gợi ý không hỏi đến ngay từ đầu. Các quy tắc và quy định thường chuộng 불문하고.
남녀노소를 막론하고 / 이유를 불문하고

-에 상관없이
Cùng nghĩa, văn phong thường ngày. 상관없이 dùng trong văn nói; 불문하고 là dấu hiệu của văn bản trang trọng.
나이에 상관없이 (văn nói) / 국적을 불문하고 (quy định)

-더라도
-더라도 giả định một trường hợp cực đoan; 불문하고 gạt bỏ cả một phạm trù cùng lúc.
아무리 바쁘더라도 (dù bận đến đâu) / 이유를 불문하고 (bất kể lý do gì)

Lưu ý

- ✗ 바쁜 것을 불문하고 참석해야 합니다.**
○ 아무리 바쁘더라도 참석해야 합니다.
불문하고 đi với danh từ chỉ một phạm trù. Một mệnh đề về việc bận rộn cần đuôi nhượng bộ.
- ✗ 국적 불문하고 지원할 수 있습니다. — trong một thông báo trang trọng**
○ 국적을 불문하고 지원할 수 있습니다.
Trong văn viết, trợ từ là cần thiết. Dạng lược bỏ chỉ xuất hiện trong tiêu đề báo và văn nói thân mật.
- ✗ 아, 이유 불문하고 그냥 와.**
○ 아, 이유가 뭐든 그냥 와.
불문하고 là ngôn ngữ quy định. Trong hội thoại, nó nghe như đang đọc sách luật.